

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Mã chứng khoán: PBT

Địa chỉ: Khu Đô thị mới Vạn Tường, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

Điện thoại: 0255. 3612468

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Xuân Huy

Loại thông tin công bố: Định kỳ 24 giờ Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố:

Ngày 16/04/2020, Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí thực hiện thủ tục công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý I/2020 của Công ty lên Hệ thống IDS của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Hệ thống CIMS của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngày 15/05/2020, Công ty nhận được Công văn số: 680/SGDHN-QLNY của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chỉnh sửa Báo cáo tài chính và công bố thông tin theo mẫu quy định tại Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí thực hiện thủ tục công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý I/2020. Văn bản này thay thế cho văn bản đã được công bố vào ngày 16/04/2020 lên Hệ thống IDS và Hệ thống CIMS ở định dạng đính kèm. Toàn bộ dữ liệu, số liệu đã nhập từ định dạng Excel không thay đổi.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (b/c);
- Giám đốc (b/c);
- Lưu: VT, TCHC. *th*

Người thực hiện công bố thông tin



Lê Xuân Huy

Số: 415/PVBLD-TCKT
V/v giải trình nội dung công văn
680/SGDCK-QLNY

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 05 năm 2020

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện giải trình theo nội dung yêu cầu tại Công văn số 680/SGDCK-QLNY ngày 12/05/2020 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chỉnh sửa Báo cáo tài chính Quý 1/2020 và công bố thông tin, Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí đã kiểm tra, rà soát lại việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2020. Qua đó, công ty đã thực hiện việc cập nhật lại các tiêu thức trình bày trên các biểu mẫu Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2020 theo đúng quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Các nội dung thay đổi, chỉnh sửa như sau:

1. Trên Bảng Cân đối kế toán (Mẫu số B 01A-DN): Tiêu thức "**Số đầu kỳ**" được sửa lại thành "**Số đầu năm**", Tiêu thức "**Số cuối kỳ**" được sửa lại thành "**Số cuối quý**".
Cụ thể:

- Trên Báo cáo tài chính đã phát hành trình bày như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
----------	-------	-------------	------------	-----------

- Nay sửa lại thành:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
----------	-------	-------------	-------------	------------

2. Tương tự, trên các Thuyết minh Báo cáo tài chính, tại các mục số 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 13, 14 (Mẫu số B 09A-DN): Tiêu thức "**Số đầu kỳ**" được sửa lại thành "**Số đầu năm**", tiêu thức "**Số cuối kỳ**" được sửa lại thành "**Số cuối quý**".

3. Trên Bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02A-DN): Tiêu thức "**Lũy kế từ đầu năm đến hết kỳ này**" được sửa lại thành "**Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I**",

- Trên Báo cáo tài chính đã phát hành trình bày như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến hết kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến hết kỳ trước
----------	-------	-------------	--------	----------	----------------------------------	------------------------------------

Nay sửa lại thành:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019

4. Trên Bảng Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu B 03A-DN): Tiêu thức "**Kỳ này**", được sửa lại thành "**Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1 Năm 2020**", tiêu thức "**Kỳ**"



h

trước" được sửa lại thành "*Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1 Năm 2019*". Cụ thể như sau:

- Trên Báo cáo tài chính đã phát hành trình bày như sau:

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
----------	-------	-------------	--------	----------

- Nay sửa lại thành:

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			Năm 2020	Năm 2019

Đính kèm nội dung Công văn này là Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2020 đã được trình bày lại theo đúng quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c)
- Lưu VT, TCKT.

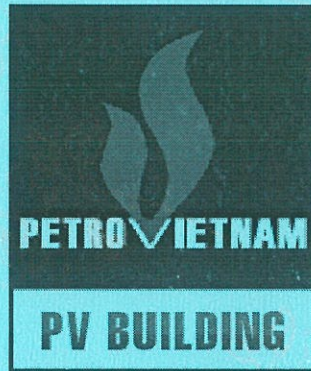
GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Thu



CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
Khu đô thị mới Vạn Tường - Xã Bình Trị - Huyện Bình Sơn - Tỉnh Quảng Ngãi
Điện thoại: 0255.3612.468 Fax: 0255.3612.469



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2020

(Số liệu trước kiểm toán)

- **Bảng cân đối kế toán**
- **Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**
- **Bảng lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 04 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		115.779.154.791	132.178.943.025
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	29.995.669.836	32.293.741.383
1. Tiền	111		5.892.988.386	7.191.059.933
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.102.681.450	25.102.681.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		38.166.010.000	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	38.166.010.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.001.934.801	61.082.723.867
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	19.862.312.385	57.246.662.419
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	3.529.570.880
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	644.436.662	811.304.814
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(504.814.246)	(504.814.246)
IV. Hàng tồn kho	140	9	25.328.454.684	35.405.791.439
1. Hàng tồn kho	141		25.456.209.036	35.533.545.791
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(127.754.352)	(127.754.352)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.287.085.470	1.396.686.336
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.287.085.470	1.396.686.336
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		102.077.883.425	94.076.338.975
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		131.660.100	-
1. Phải thu dài hạn khác	218		131.660.100	-
II. Tài sản cố định	220		93.880.323.550	89.789.953.841
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	93.880.323.550	89.789.953.841
- Nguyên giá	222		192.864.448.750	185.494.208.777
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(98.984.125.200)	(95.704.254.936)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		93.106.000	93.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.106.000)	(93.106.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		8.065.899.775	4.286.385.134
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	8.065.899.775	4.286.385.134
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		217.857.038.216	226.255.282.000



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.553.758.523	34.454.809.952
I. Nợ ngắn hạn	310		21.553.758.523	34.454.809.952
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	14.965.043.426	21.756.141.635
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		212.485.546	3.656.413.745
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.173.202.311	813.764.355
4. Phải trả người lao động	314		1.765.419.096	4.842.912.451
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		199.277.914	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		221.818.182	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.311.440.228	1.397.605.946
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.705.071.820	1.987.971.820
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		196.303.279.693	191.800.472.048
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	196.303.279.693	191.800.472.048
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.931.055.044	2.931.055.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.021.216.627	13.518.408.982
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		13.518.408.982	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		4.502.807.645	13.518.408.982
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		217.857.038.216	226.255.282.000



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập biểu
 Ngày 14 tháng 04 năm 2020

Huỳnh Việt Cường
 Kế toán trưởng


Trần Xuân Thu
 Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	85.316.612.796	72.448.478.080	85.316.612.796	72.448.478.080
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	-	1.260.000	-	1.260.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		85.316.612.796	72.447.218.080	85.316.612.796	72.447.218.080
4. Giá vốn hàng bán	11	17	75.927.485.545	64.185.188.432	75.927.485.545	64.185.188.432
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.389.127.251	8.262.029.648	9.389.127.251	8.262.029.648
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		109.478.279	87.820.527	109.478.279	87.820.527
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	19	714.628.228	677.335.516	714.628.228	677.335.516
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	3.852.599.119	3.742.562.199	3.852.599.119	3.742.562.199
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		4.931.378.183	3.929.952.460	4.931.378.183	3.929.952.460
11. Thu nhập khác	31		12.264.145	31.363.635	12.264.145	31.363.635
12. Chi phí khác	32		-	53.810.105	-	53.810.105
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12.264.145	(22.446.470)	12.264.145	(22.446.470)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước	50		4.943.642.328	3.907.505.990	4.943.642.328	3.907.505.990
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	440.834.683	401.033.036	440.834.683	401.033.036
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.502.807.645	3.506.472.954	4.502.807.645	3.506.472.954


Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu
Ngày 14 tháng 04 năm 2020



Huỳnh Việt Cường
Kế toán trưởng


Trần Xuân Thu
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
		Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.943.642.328	3.907.505.990
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.453.552.620	3.509.043.051
Các khoản dự phòng	03	-	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(131.166.060)	(87.820.527)
Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.266.028.888	7.328.728.514
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	40.750.431.309	8.967.984.997
(Giảm)/(Tăng) hàng tồn kho	10	10.077.336.755	(2.904.229.134)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12.976.654.688)	(22.890.805.018)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(4.669.913.775)	608.667.907
Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(326.814.124)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(282.900.000)	(597.730.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	40.837.514.365	(9.487.382.734)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(7.457.751.848)	-
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	180.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(36.166.010.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	308.175.936	134.643.074
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(43.135.585.912)	134.643.074
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(2.298.071.547)	(9.352.739.660)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	32.293.741.383	20.540.169.000
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	29.995.669.836	11.187.429.340



Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu
Ngày 14 tháng 04 năm 2020




Huỳnh Việt Cường
Kế toán trưởng

Trần Xuân Thu
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí - tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí - (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 19 tháng 08 năm 2019.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 370 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 351).

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- In ấn trên các sản phẩm bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Điều hành tour du lịch; Đại lý du lịch; Bán buôn gạo, đồ uống;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn chuyên doanh khác: Mua, bán bã sắn; Mua, bán tro bay; Mua, bán xỉ tan;
- Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, dịch vụ điện, nước, trông giữ xe đạp, xe máy;
- Vận hành bảo trì thang máy, sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ kĩ thuật;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường: thu gom và vận chuyển rác thải, chất thải rắn;
- Vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị;
- Quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố;
- Quản lý, khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên, sân bãi, bơi thuyền, công viên nước, câu cá giải trí;
- Khai thác dịch vụ sân bãi đỗ xe tại các đô thị;
- Đại lý xăng dầu;

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

- Khai thác và quản lý các dịch vụ văn phòng: cung cấp các dịch vụ bảo vệ trong các dự án đầu tư nhà ở và khu đô thị;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách và hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị; Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); Mua bán hạt nhựa;
- Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động và tổ chức sự kiện;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng đối với *Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	63.608.050	24.455.059
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.829.380.336	7.166.604.874
Các khoản tương đương tiền (i)	24.102.681.450	25.102.681.450
	<u>29.995.669.836</u>	<u>32.293.741.383</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

342
IG
H
IA
NG
CH
DUP

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm (*)</i>	38.166.010.000	2.000.000.000

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng TMCP:

- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Dung Quất: 2.000.000.000 đồng có kỳ hạn gốc 12 tháng kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2019, lãi suất 6,5%/năm.

- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội- CN Quảng Ngãi: 13.166.010.000 đồng có kỳ hạn gốc 12 tháng kể từ ngày 12.02.2020, lãi suất 6,6%/năm.

- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Dung Quất: 20.000.000.000 đồng có kỳ hạn gốc 12 tháng kể từ ngày 14.02.2020, lãi suất 6,6%/năm.

- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Quảng Ngãi: 3.000.000.000 đồng có kỳ hạn gốc 12 tháng kể từ ngày 20.03.2020, lãi suất 6,4%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần nhựa OPEC	17.057.248	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	5.580.514.195	43.616.077.342
Các đối tượng khác	14.264.740.942	13.630.585.077
	19.862.312.385	57.246.662.419
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 21)	5.640.514.195	50.525.299.956

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	31.342.466	230.040.123
Tạm ứng cho cán bộ, nhân viên	37.000.000	-
Các khoản phải thu khác	576.094.196	581.264.691
	644.436.662	811.304.814

8. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND	(tháng)	VND	VND	(tháng)
Phải thu khó có khả năng thu hồi	504.814.246	-	-	504.814.246	-	-
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	169.784.400	-	81	169.784.400	-	78
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Dầu khí	335.029.846	-	81	335.029.846	-	78

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản nợ phải thu trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.665.741.433	(10.113.000)	21.648.492.782	(10.113.000)
Công cụ, dụng cụ	2.656.462.071	-	2.547.999.834	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.381.929.894	-	2.387.850.775	-
Thành phẩm	4.369.288.937	(117.641.352)	8.850.250.593	(117.641.352)
Hàng hoá	382.786.701	-	98.951.807	-
	25.456.209.036	(127.754.352)	35.533.545.791	(127.754.352)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	85.084.386.330	72.844.142.144	27.468.089.393	97.590.910	185.494.208.777
Mua sắm trong năm	-	93.360.000	7.527.054.548	81.820.000	7.702.234.548
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(331.994.575)	-	(331.994.575)
Tại ngày 31/03/2020	85.084.386.330	72.937.502.144	34.663.149.366	179.410.910	192.864.448.750
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	35.588.207.418	45.633.970.757	14.449.215.820	32.860.941	95.704.254.936
Khấu hao trong năm	1.086.752.316	1.609.702.570	752.174.199	4.923.535	3.453.552.620
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(173.682.356)	-	(173.682.356)
Tại ngày 31/03/2020	36.674.959.734	47.243.673.327	15.027.707.663	37.784.476	98.984.125.200
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	49.496.178.912	27.210.171.387	13.018.873.573	64.729.969	89.789.953.841
Tại ngày 31/03/2020	48.409.426.596	25.693.828.817	19.635.441.703	141.626.434	93.880.323.550

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	671.270.086	551.913.896
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	449.082.343	386.793.347
Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe	309.983.688	294.661.335
Khác	856.749.353	163.317.758
	2.287.085.470	1.396.686.336
Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	1.348.557.781	1.399.558.488
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	23.815.838	36.823.600
Khác	6.693.526.156	2.850.003.046
	8.065.899.775	4.286.385.134

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	6.993.669.594	6.993.669.594	15.989.947.552	15.989.947.552
Các đối tượng khác	7.971.373.832	7.971.373.832	5.766.194.083	5.766.194.083
	14.965.043.426	14.965.043.426	21.756.141.635	21.756.141.635
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 21)	7.758.793.034		9.870.104.815	

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải thu/ phải nộp	Số đã thu/ đã nộp	Số cuối quý
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	429.952.263	2.037.969.205	1.907.965.837	559.955.631
Thuế thu nhập doanh nghiệp	326.814.124	440.834.683	326.814.124	440.834.683
Thuế thu nhập cá nhân	56.997.968	185.941.139	70.527.110	172.411.997
Các khoản thuế khác	-	744.600.000	744.600.000	-
Cộng	813.764.355	3.409.345.027	3.049.907.071	1.173.202.311
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản khác phải ihu Nhà nước	-			-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	813.764.355			1.173.202.311

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU
Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	9.986.260.647	188.268.323.713
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	15.018.408.982	15.018.408.982
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	(1.250.688.141)	(1.250.688.141)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019(*)	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	(266.658.750)	(266.658.750)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	(8.468.913.756)	(8.468.913.756)
Số dư tại ngày 01/01/2020	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	13.518.408.982	191.800.472.048
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	4.502.807.645	4.502.807.645
Số dư tại ngày 31/03/2020	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	18.021.216.627	196.303.279.693

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 20 ngày 19 tháng 8 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Khách sạn Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	13,60
	175.222.845.365	100	175.222.845.365	100

15. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (dịch vụ cho thuê nhà và quản lý nhà, dịch vụ vận chuyển, kinh doanh hạt nhựa...) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo kết quả các hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì VND	Các hoạt động sản xuất và dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.406.207.942	54.910.404.854	85.316.612.796
2. Giá vốn hàng bán	24.614.144.184	51.313.341.361	75.927.485.545
3. Chi phí bán hàng	489.542.022	225.086.206	714.628.228
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.479.744.149	2.372.854.970	3.852.599.119
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	109.478.279	109.478.279
6. Chi phí tài chính	-	-	-
7. Thu nhập khác	-	12.264.145	12.264.145
8. Chi phí khác	-	-	-
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.822.777.587	1.120.864.741	4.943.642.328

Kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì VND	Các hoạt động sản xuất và dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.427.694.283	47.019.523.797	72.447.218.080
2. Giá vốn hàng bán	20.773.631.282	43.411.557.150	64.185.188.432
3. Chi phí bán hàng	543.959.610	133.375.906	677.335.516
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.309.896.770	2.432.665.429	3.742.562.199
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	87.820.527	87.820.527
6. Chi phí tài chính	-	-	-
7. Thu nhập khác	-	31.363.635	31.363.635
8. Chi phí khác	-	53.810.105	53.810.105
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.800.206.621	1.107.299.369	3.907.505.990

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hạt nhựa	20.025.772.033	11.527.152.283
Doanh thu bán Pallet	16.994.216.000	18.366.868.000
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	7.410.374.384	6.297.849.827
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	6.812.719.213	4.922.409.078
Doanh thu dịch vụ nhà hàng	226.316.961	247.410.986
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	30.406.207.942	25.428.954.283
Doanh thu dịch vụ khác	3.441.006.263	5.657.833.623
	85.316.612.796	72.448.478.080
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 21)	52.561.492.903	48.863.478.531
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	1.260.000
	-	1.260.000
	85.316.612.796	72.447.218.080

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn bán hạt nhựa	19.818.861.710	11.410.772.209
Giá vốn bán Pallet	16.434.635.818	17.779.460.218
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	6.241.045.572	5.196.100.391
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	5.450.796.426	3.667.887.447
Giá vốn dịch vụ nhà hàng	195.204.862	215.809.349
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	24.614.144.184	20.773.631.282
Giá vốn dịch vụ khác	3.172.796.973	5.141.527.536
	75.927.485.545	64.185.188.432

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.337.615.588	17.119.850.847
Chi phí nhân công	10.206.172.616	9.655.575.717
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.453.552.620	3.710.933.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.854.249.534	10.318.866.062
Chi phí khác bằng tiền	1.833.760.646	464.837.274
	49.685.351.004	41.270.063.614

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	316.314.905	301.858.050
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.329.071	361.576.136
Chi phí khác bằng tiền	314.984.252	13.901.330
	714.628.228	677.335.516
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	2.049.102.905	1.886.610.572
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	127.794.839	102.998.006
Chi phí khấu hao tài sản cố định	313.115.236	341.875.245
Thuế, phí và lệ phí	360.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	483.807.216	1.134.909.375
Chi phí khác bằng tiền	878.418.923	276.169.001
	3.852.599.119	3.742.562.199

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận trước thuế	4.943.642.328	3.907.505.990
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>160.139.522</i>	<i>202.027.794</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.103.781.850	4.109.533.784
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	<i>1.237.637.269</i>	<i>1.303.708.980</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi (*)</i>	<i>3.866.144.581</i>	<i>2.805.824.804</i>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	634.141.912	541.324.276
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	(193.307.229)	(140.291.240)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	440.834.683	401.033.036
Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	440.834.683	401.033.036

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

(*) Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty mẹ
Khách sạn Cẩm Thành	Cổ đông
Các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Trong cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	52.561.492.903	48.863.478.531
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	45.707.458.722	41.984.792.350
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	81.818.181	81.818.181
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - CN Miền Trung	8.000.000	24.000.000
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSRP)	6.764.216.000	6.772.868.000
Mua hàng	21.980.010.321	17.561.239.118
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	-	57.158.000
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	19.888.147.512	15.360.874.149
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	600.000.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	510.044.628	442.104.243
Khách sạn Cẩm Thành	981.818.181	1.101.102.726

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
	Năm 2020	Năm 2019
Phải thu khách hàng	5.640.514.195	50.525.299.956
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	5.580.514.195	50.495.299.956
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	60.000.000	30.000.000
Khách hàng trả tiền trước	-	6.865.345.520
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSRP)	-	6.865.345.520
Phải trả người bán	7.758.793.034	9.870.104.815
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	6.993.669.594	8.485.744.914
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	220.000.000	660.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	185.123.440	230.232.550
Khách sạn Cẩm Thành	360.000.000	491.213.000
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	-	2.914.351
Phải thu khác	504.814.246	504.814.246
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	169.784.400	169.784.400
Tổng Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí	335.029.846	335.029.846

Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu
Ngày 14 tháng 04 năm 2020

Huỳnh Việt Cường
Kế toán trưởng

Trần Xuân Thu
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

